

BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG

1. Diễn biến xu thế mực nước:

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông : Mực nước cao nhất ngày tại các trạm xuống theo triều; mực nước thấp nhất ngày biến đổi chậm trong những ngày tới.

- Khu vực nội đồng TGLX: mực nước trên các sông, kênh, rạch xuống chậm trong 5 ngày tới.

2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 21/01 đến 25/01/2025

STT	Trạm	sông, kênh, rạch	Cấp báo động (m)			Đặc trung	Mực nước thực đo (m)			Mực nước dự báo (m)				
			BĐ I	BĐ II	BĐ III		20/1	So với cùng kỳ 2024	So với TBNN	21/1	22/1	23/1	24/1	25/1
1	Tân Châu	Tiền	3.50	4.00	4.50	Max	1.44	0.07	0.04	1.39	1.36	1.33	1.30	1.29
						Min	0.09	0.04	-0.46	0.04	0.05	0.09	0.13	0.16
2	Chợ Mới	Ông Chưởng	2.00	2.50	3.00	Max	1.50	0.03	0.19	1.46	1.43	1.40	1.37	1.36
						Min	0.02	0.02	-0.12	-0.03	-0.02	0.02	0.06	0.09
3	Khánh An	Hậu	4.20	4.70	5.20	Max	1.32	0.06	-0.14	1.30	1.27	1.24	1.21	1.20
						Min	0.51	0.05	-0.36	0.47	0.48	0.52	0.50	0.47
4	Châu Đốc	Hậu	3.00	3.50	4.00	Max	1.62	0.05	0.21	1.59	1.56	1.53	1.50	1.49
						Min	0.15	0.03	-0.29	0.10	0.11	0.12	0.13	0.18
5	Long Xuyên	Hậu	1.90	2.20	2.50	Max	1.60	0.09	0.20	1.58	1.55	1.52	1.49	1.48
						Min	0.10	0.09	0.15	0.05	0.06	0.10	0.14	0.17
6	Vàm Nao	Vàm Nao	2.50	2.90	3.30	Max	1.54	0.04	0.18	1.51	1.48	1.45	1.42	1.41
						Min	0.07	0.07	-0.16	0.02	0.03	0.07	0.11	0.14
7	Xuân Tô	Vĩnh Tế	3.00	3.50	4.00	Max	0.52	0.08	-0.04	0.53	0.52	0.51	0.50	0.49
						Min	0.26	0.10	-0.07	0.28	0.27	0.26	0.25	0.22
8	Vĩnh Gia	Vĩnh Tế	2.00	2.40	2.80	Max	0.39	0.10	0.03	0.40	0.39	0.38	0.37	0.36
						Min	0.35	0.11	0.02	0.33	0.32	0.31	0.30	0.27
9	Tri Tôn	Tri Tôn	2.00	2.40	2.80	Max	0.62	0.11	0.05	0.60	0.59	0.58	0.57	0.56
						Min	0.34	0.12	-0.01	0.32	0.31	0.30	0.29	0.26
10	Cô Tô	Tri Tôn	1.40	1.80	2.20	Max	0.73	0.17	0.19	0.71	0.70	0.69	0.68	0.67
						Min	0.57	0.17	0.13	0.55	0.53	0.52	0.51	0.48
11	Lò Gạch	Tám Ngàn	1.70	2.10	2.50	Max	0.41	0.12	0.10	0.39	0.38	0.37	0.36	0.35
						Min	0.33	0.12	0.07	0.31	0.30	0.29	0.28	0.25
12	Vọng Thê	Ba Thê	1.40	1.80	2.20	Max	0.90	0.12	0.23	0.88	0.87	0.86	0.85	0.84
						Min	0.73	0.16	0.23	0.71	0.70	0.69	0.68	0.65
13	Vĩnh Hanh	Núi Chóc Năng Gù	1.90	2.30	2.70	Max	1.14	0.09	0.18	1.12	1.11	1.10	1.09	1.06
						Min	0.68	0.08	0.08	0.66	0.65	0.64	0.61	0.58
14	Núi Sập	Rạch Giá Long Xuyên	1.40	1.80	2.20	Max	0.86	0.10	0.09	0.84	0.83	0.82	0.81	0.78
						Min	0.67	0.16	0.09	0.66	0.65	0.62	0.61	0.58

3. Cảnh báo (nếu có):

4. Ghi chú:

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Đặc trưng							Thực đo	So với ngày trước
144	139	136	133	130	129	1.39	1.44	-0.05
9	4	5	9	13	16	0.04	1.50	0.04
150	146	143	140	137	136	1.46	1.32	-0.07
2	-3	-2	2	6	9	-0.03	1.62	-0.06
132	130	127	124	121	120	1.30	1.60	-0.03
51	47	48	52	50	47	0.47	1.54	-0.01
162	159	156	153	150	149	1.59	0.52	-0.03
15	10	11	12	13	18	0.10	0.39	-0.01
160	158	155	152	149	148	1.58	0.62	-0.04
10	5	6	10	14	17	0.05	0.73	-0.05
154	151	148	145	142	141	1.51	0.41	0.02
7	2	3	7	11	14	0.02	0.90	-0.04
52	53	52	51	50	49	0.53	1.14	-0.06
26	28	27	26	25	22	0.22	0.86	-0.05
39	40	39	38	37	36	0.40		
35	33	32	31	30	27	0.27		
62	60	59	58	57	56	0.60		
34	32	31	30	29	26	0.26		
73	71	70	69	68	67	0.71		
57	55	53	52	51	48	0.48		
41	39	38	37	36	35	0.39		
33	31	30	29	28	25	0.25		
90	88	87	86	85	84	0.88		
73	71	70	69	68	65	0.65		
114	112	111	110	109	106	1.12		
68	66	65	64	61	58	0.58		
86	84	83	82	81	78	0.84		
67	66	65	62	61	58	0.58		

167	170	170	165	160
25	23	21	19	18
166	168	169	167	163
-1	-3	-4	-3	-1
168	170	171	169	165
77	75	74	75	77
178	179	180	175	170
22	21	19	17	16
184	186	187	185	181

-2	-4	-5	-4	-2
173	175	176	174	170
3	1	0	1	3
83	84	84	83	81
50	51	51	50	48
65	66	66	65	63
60	61	61	60	58
90	91	91	90	88
56	57	57	56	54
97	98	98	97	95
75	76	76	75	73
66	67	67	66	64
55	56	56	55	53
112	113	113	112	110
92	93	93	92	88
142	143	143	142	140
88	89	89	88	86
109	110	110	109	107
83	84	84	83	81

Tân Châu		Chợ Mới		Khánh An		Châu Đốc	
167	25	166	-1	168	77	178	22
170	23	168	-3	170	75	179	21
170	21	169	-4	171	74	180	19
165	19	167	-3	169	75	175	17
160	18	163	-1	165	77	170	16

Trạm Ngày	Tân Châu		Châu Đốc		Chợ Mới		Long Xuyên
	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
21/01	167	25	178	22	166	-1	184
22/01	170	23	179	21	168	-3	186
23/01	170	21	180	19	169	-4	187
24/01	165	19	175	17	167	-3	185
25/01	160	18	170	16	163	-1	181



So với cùng kỳ 2024	Dự báo Hmax				
0.07	1.39	1.36	1.33	1.30	1.29
0.04	1.46	1.43	1.40	1.37	1.36
0.03	1.30	1.27	1.24	1.21	1.20
0.02	1.59	1.56	1.53	1.50	1.49
0.06	1.58	1.55	1.52	1.49	1.48
0.05	1.51	1.48	1.45	1.42	1.41
0.05	0.53	0.52	0.51	0.50	0.49
0.03	0.40	0.39	0.38	0.37	0.36
0.09	0.60	0.59	0.58	0.57	0.56
0.09	0.71	0.70	0.69	0.68	0.67
0.04	0.39	0.38	0.37	0.36	0.35
0.07	0.88	0.87	0.86	0.85	0.84
0.08	1.12	1.11	1.10	1.09	1.06
0.10	0.84	0.83	0.82	0.81	0.78

Long Xuyên		Vàm Nao		Xuân Tô		Vĩnh Gia		Tri Tôn	
184	-2	173	3	83	50	65	60	90	56
186	-4	175	1	84	51	66	61	91	57
187	-5	176	0	84	51	66	61	91	57
185	-4	174	1	83	50	65	60	90	56
181	-2	170	3	81	48	63	58	88	54

Xuyên	Xuân Tô		Tri Tôn		Vàm Nao		Khánh An		Vĩnh
Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
-2	83	50	90	56	173	3	168	77	65
-4	84	51	91	57	175	1	170	75	66
-5	84	51	91	57	176	0	171	74	66
-4	83	50	90	56	174	1	169	75	65
-2	81	48	88	54	170	3	165	77	63

Cô Tô		Lò Gạch		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi Sập	
97	75	66	55	112	92	142	88	109	83
98	76	67	56	113	93	143	89	110	84
98	76	67	56	113	93	143	89	110	84
97	75	66	55	112	92	142	88	109	83
95	73	64	53	110	88	140	86	107	81

Lò Gạch		Cô Tô		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi Sập	
Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
60	66	55	97	75	112	92	142	88	109
61	67	56	98	76	113	93	143	89	110
61	67	56	98	76	113	93	143	89	110
60	66	55	97	75	112	92	142	88	109
58	64	53	95	73	110	88	140	86	107

Sập
Hmin

83
84
84
83
81